

## THÔNG BÁO

### Về việc tổ chức xét chọn các mặt hàng phục vụ hoạt động nhà thuốc Bệnh viện năm 2026

Kính gửi: Các Quý công ty

Bệnh viện đa khoa Sơn Tây xin gửi tới Quý công ty lời chào trân trọng.

Để đảm bảo cung cấp đầy đủ các mặt hàng phục vụ nhu cầu người bệnh, Bệnh viện tổ chức xét chọn các mặt hàng phục vụ hoạt động nhà thuốc Bệnh viện năm 2026.  
(Chi tiết danh mục theo Phụ lục 1)

Đề nghị các công ty đáp ứng yêu cầu nộp hồ sơ xét chọn theo thời gian và địa điểm sau:

Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày 16/3/2026 đến 16h30 phút ngày 31/3/2026.

Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng.

Địa chỉ tiếp nhận Hồ sơ xét chọn:

- Gửi trực tiếp tại Bộ phận Văn thư Bệnh viện. Hồ sơ xét chọn gửi về địa chỉ:  
Số 304A Lê Lợi, phường Sơn Tây, TP Hà Nội.

- Email: Bvdkst@hanoi.gov.vn

Hồ sơ xét chọn yêu cầu cung cấp theo Phụ lục 2 đính kèm thông báo này. Đề nghị Quý Công ty nộp hồ sơ theo đúng hướng dẫn. Các hồ sơ nộp muộn, không làm theo đúng mẫu và yêu cầu của Bệnh viện sẽ không được xem xét, đánh giá.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KD

GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC  
Lặng Lực Hoàn

# PHỤ LỤC 1: DANH MỤC THUỐC

(Kèm theo thông báo số: 320./TB-BV ngày: 13..tháng. 3..năm 2026)

STT	Tên hoạt chất/Tên thành phần thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Dạng bào chế/đường dùng	Nhóm thuốc	ĐVT	Số lượng	Giá kê hoạch	Thành tiền kê hoạch
<b>I. NHÓM THUỐC GENEJIC</b>								
1	Acid thiocctic (Meglumim thioccat)	300mg	Viên nang mềm, uống	Nhóm 4	Viên	3.480	9.500	33.060.000
2	Albumin	10g/50ml	Dung dịch tiêm truyền, tiêm truyền tĩnh mạch	Nhóm 1	Túi	60	780.000	46.800.000
3	Ambroxol hydroclorid + Clenbuterol hydroclorid	(7,5mg;0,005mg)/5ml x 5ml	Sirô uống; Đường uống	Nhóm 4	Ông	2.000	10.200	20.400.000
4	Amiodarone hydrochloride	150mg/3ml	Dung dịch tiêm/Tiêm tĩnh mạch	Nhóm 1	Ông	42	30.048	1.262.016
5	Amlodipine besylate 6,9 mg tương đương Amlodipine 5 mg, Valsartan 80 mg	5mg + 80 mg	Viên nén bao phim/Ống	Nhóm 1, Nhóm 3	Viên	728	8.800	6.406.400
6	Amoxicillin+ acid clavulanic	500mg+125mg	Viên nén bao phim, uống	Nhóm 1	Viên	1.120	12.390	13.876.800
7	Arginin HCl	500mg	Ống/Viên nang cứng	Nhóm 2	Viên	1.560	4.500	7.020.000
8	Atorvastatin	20mg	Ống/Viên nén bao phim	Nhóm 5	Viên	300	2.690	807.000
9	Bào tử Bacillus Subtilis	2x 10 mũ 9 CFU/5ml	Dung dịch, uống	Nhóm 4	Ông	2.760	5.250	14.490.000
10	Betahistin dihydroclorid	24mg	Viên nén, uống	Nhóm 1	Viên	960	6.516	6.255.360

STT	Tên hoạt chất/Tên thành phần thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Dạng bào chế/ đường dùng	Nhóm thuốc	ĐVT	Số lượng	Giá kê hoạch	Thành tiền kê hoạch
11	Bismuth subsalicylat	262,4mg	Viên nén nhai/Úống	Nhóm 4	Viên	1.800	3.600	6.480.000
12	Butamirat citrat	(7,5mg/5ml)/200ml	Siro/Úống	Nhóm 1	Chai	500	139.000	69.500.000
13	Cao Ginkgo biloba	17,5mg/5ml	Dung dịch tiêm, Tiêm	Nhóm 2	Ống	7.200	69.993	503.949.600
14	Cao khô đỉnh lạng (Extractum Radix Polysciacis siccum) 300mg (tương đương 3750mg rễ Đỉnh lạng); Cao khô Bạch quả (Extractum Folii Ginkgo siccum) 100mg (tương đương 4500mg lá Bạch Quả)	300mg, 100mg	Thuốc cốm/Úống	Nhóm 3	Gói	300	13.000	3.900.000
15	Cartocin	100mcg/ml	Dung dịch tiêm, tiêm	Nhóm 4	Lọ	50	346.500	17.325.000
16	Cartomer	0,2% (2mg/g)	Tra mắt/Gel tra mắt	Nhóm 1	Tuýp	60	65.000	3.900.000
17	Cefpodoxim	50mg	Cốm pha hỗn dịch uống, uống	Nhóm 3	Gói	1.560	6.000	9.360.000
18	Cefpodoxim 200	200mg	Viên nang cứng, uống	Nhóm 4	Viên	3.420	14.500	49.590.000
19	Cefpodoxim 200mg	200mg	Viên / Úống	Nhóm 4	Viên	300	14.000	4.200.000
20	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil)	500mg	Viên nén bao phim	Nhóm 3	Viên	300	13.000	3.900.000

STT	Tên hoạt chất/Tên thành phần thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Dạng bào chế/ đường dùng	Nhóm thuốc	ĐVT	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền kế hoạch
21	Citicolin	1000mg/4ml	Dung dịch tiêm, tiêm	Nhóm 4	Ông	1.800	55.000	99.000.000
22	Clarithromycin	125mg/5ml	Cốm pha hỗn dịch uống	Nhóm 5	Lọ	46	103.140	4.744.440
23	Clarithromycin	500mg	Viên nén bao phim; Uống	Nhóm 1	Viên	728	15.000	10.920.000
24	Clopidogrel (dưới dạng clopidogrel besylate)	75mg (Dưới dạng Clopidogrel besylate 112,1mg)	Viên nén bao phim/Uống	Nhóm 1	Viên	900	3.000	2.700.000
25	Colchicin	1mg	Viên nén, Uống	Nhóm 2	Viên	900	925	832.500
26	Dapagliflozin	10mg	Viên nén bao phim, uống	Nhóm 1	Viên	720	19.000	13.680.000
27	Desloratadin	30mg/60ml	Siro, uống	Nhóm 2	Lọ	190	65.000	12.350.000
28	Drotaverine hydrochloride	40mg	Uống/Viên nén	Nhóm 2	Viên	750	914	685.500
29	Dydrogesterone	10mg	Viên nén bao phim, uống	Nhóm 1	Viên	1.400	8.888	12.443.200
30	Edoxaban (dưới dạng edoxaban tosylate monohydrate 80,82mg)	60mg	Viên nén bao phim/Uống	Nhóm 4	Viên	9.150	44.500	407.175.000
31	Edoxaban (dưới dạng Edoxaban tosylate monohydrate)	30mg	Viên nén bao phim/ Uống	Nhóm 4	Viên	900	40.000	36.000.000

TT	Tên hoạt chất/Tên thành phần thuốc	Nồng độ/nhằm lượng	Dạng bào chế/ đường dùng	Nhóm thuốc	ĐVT	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền kế hoạch
32	Esomeprazol	40mg	Viên nang cứng, uống	Nhóm 4	Viên	23.400	12.000	280.800.000
33	Fenofibrate	200mg	Viên nang cứng, uống	Nhóm 1	Viên	1.200	7.053	8.463.600
34	Fexofenadine hydrochloride	180mg	Uống/Viên nén bao phim	Nhóm 1	Viên	400	8.028	3.211.200
35	Glizelazide	30mg	Viên nén phóng thích có kiểm soát, uống	Nhóm 1	Viên	300	2.682	804.600
36	Glucose 11% ( dưới dạng Glucose monohydrat 7.44g) 61,5ml/100ml	360ml	Dung dịch tiêm /Tiêm truyền	Nhóm 2	Túi	50	537.600	26.880.000
37	Glycerol	22,25g/3g tuýp 9g	Gel, thực trực tràng, thực trực tràng	Nhóm 4	Tuýp	48	6.930	332.640
38	Ibuprofen	100mg	Hỗn dịch uống; Uống	Nhóm 4	Ống	1.440	1.780	2.563.200
39	Lactulose	10g/15ml	Dung dịch uống, uống	Nhóm 1	Gói	1.180	5.600	6.608.000
40	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)	500mg	Uống/Viên nén bao phim	Nhóm 5	Viên	400	2.499	999.600
41	Linezolid	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Nhóm 2	viên	420	16.800	7.056.000

STT	Tên hoạt chất/Tên thành phần thuốc	Nồng độ/Nhàm lượng	Dạng bào chế/đường dùng	Nhóm thuốc	ĐVT	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền kế hoạch
42	Loratadin	10mg	Viên nén bao phim, uống	Nhóm 4	Viên	1.000	1.000	1.000.000
43	L-ornithin + L-aspartat	500mg	Viên nang mềm	Nhóm 4	Viên	1.800	4.000	7.200.000
44	L-Omithin L-Aspartat	300mg	Viên nang mềm/uống	Nhóm 4	Viên	19.200	3.400	65.280.000
45	L-ornithin L-aspartat	5g/10ml	Dung dịch tiêm / Tiêm truyền	Nhóm 4	Ông	60	38.000	2.280.000
46	Lysin HCL + Thiamin HCL + Riboflavin natriphosphat + Pyridoxin HCL + Cholecalciferol + D.L-alpha-Tocopherol acetat +	(300mg + 3mg + 3,5mg + 6mg + 400IU + 15mg + 20mg + 10mc + 130mc)/15ml	Siro thuốc/ Uống	Nhóm 4	Ông	200	18.600	3.720.000
47	Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	73,69g	Bột pha, uống	Nhóm 4	Gói	168	27.930	4.692.240
48	Meloxicam	7,5mg	Viên nén phân tán tại miệng, Uống	Nhóm 1	Viên	600	4.950	2.970.000
49	Metformin hydrochlorid	750mg	Viên nén phóng thích chậm/Uống	Nhóm 2; Nhóm 3	Viên	1.300	1.700	2.210.000
50	Methylprednisolon	4mg	Uống/Viên nén	Nhóm 2	Viên	1.400	533	746.200
51	Metronidazol	250mg	viên nén/ uống	Nhóm 2	viên	7.700	252	1.940.400

STT	Tên hoạt chất/Tên thành phần thuốc	Nồng độ/Nhằm lượng	Dạng bào chế/ đường dùng	Nhóm thuốc	DVT	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền kế hoạch
52	Mỗi 1g chứa: Acetylcystein	200mg	Uống/Thuốc cóm	Nhóm 2	Gói	360	2.643	951.480
53	Moxifloxacin	5mg/ml, lọ 10ml	Dung dịch nhỏ mắt, nhỏ mắt	Nhóm 4	Lọ	120	65.000	7.800.000
54	Neomycin (dưới dạng Neomycin sulfat); Polymycin B sulfat; Dexamethason (dưới dạng	35mg; 100.000 IU; 10mg/10m	Dung dịch nhỏ mắt, mũi, tai/ nhỏ mắt, mũi, tai	Nhóm 4	Lọ	60	39.800	2.388.000
55	Nhóm hydroxyd dạng gel khô; Magnesi hydroxyd; Simehicon	400mg, 400mg, 40mg	Viên nén nhai	Nhóm 4	Viên	900	3.900	3.510.000
56	Nicardipin hydroclorid	10mg/10ml	Dung dịch tiêm truyền, tiêm	Nhóm 4	Ông	20	84.000	1.680.000
57	Nystatin + Di-iodohydroxyquin + Benzalkonium chloride	100.000IU + 100mg + 7mg	Viên nén đặt âm đạo; Đặt âm đạo	Nhóm 5	Viên	2.480	14.000	34.720.000
58	Olanzapin	5mg	Viên nén bao phim, uống	Nhóm 2	Viên	7.560	450	3.402.000
59	Paracetamol	160mg/10ml	Dung dịch uống, uống	Nhóm 4	Ông	730	3.150	2.299.500
60	Paracetamol	250mg/10ml	Dung dịch uống, uống	Nhóm 4	Ông	500	4.410	2.205.000
61	Perindopril (perindopril arginine); Amlodipine Amlodipine besilate)	7mg; 5mg	Viên nén, uống	Nhóm 1	Viên	2.610	6.589	17.197.290
62	Perindopril arginine 5mg; (tương đương 3,395mg perindopril); Amlodipine(dưới dạng amlodipin besilate) 5mg	5mg + 5mg (dạng muối)	Viên nén, uống	Nhóm 1	Viên	3.450	6.589	22.732.050

STT	Tên hoạt chất/Tên thành phần thuốc	Nồng độ/Nhàm lượng	Dạng bào chế/đường dùng	Nhóm thuốc	ĐVT	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền kế hoạch
63	Perindopril arginine; Amlodipine	3,5mg; 2,5mg	Viên nén, uống	Nhóm 1	Viên	2.400	5.960	14.304.000
64	Piracetam	800 mg/10ml	Dung dịch uống/uống	Nhóm 4	Óng	5.440	7.800	42.432.000
65	Pregabalin	75mg	Uống/Viên nang cứng	Nhóm 2	Viên	336	750	252.000
66	Rosuvastatin	10mg	Viên bao phim, uống	Nhóm 2	Viên	812	474	384.888
67	Sacubitril và Valsartan (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri)	24,3mg và 25,7mg (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri 56,551me)	Viên nén bao phim, uống	Nhóm 2	Viên	672	20.000	13.440.000
68	Sắt III hydroxyd dạng phức hợp với polymaltose; Acid folic	100mg + 0,35mg	Uống/Viên nén nhai	Nhóm 2	Viên	1.300	2.625	3.412.500
69	Sắt sulfat, Lysine HCL, Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin PP, Vitamin B6, VitaminB12, Vitamin D3	15mg, 30mg, 500IU, 2,5mg, 2mg, 8mg, 2mg, 5,2mcg, 100IU, 5mg, 8mc	Viên nang mềm	Nhóm 4	Viên	720	2.590	1.864.800
70	Silymarin	140mg	Viên nang/Uống	Nhóm 5	Viên	13.920	4.800	66.816.000
71	Silymarin	150mg	Uống/Viên bao đường	Nhóm 1	Viên	1.300	4.935	6.415.500

STT	Tên hoạt chất/Tên thành phần thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Dạng bào chế/ đường dùng	Nhóm thuốc	ĐVT	Số lượng dự trữ năm 2026	Giá kế hoạch	Thành tiền kế hoạch
72	Sulpirid	50mg	Uống/Viên nang cứng	Nhóm 1	Viên	1.500	750	1.125.000
73	Ubidecarenon	30mg	Viên nang mềm/uống	Nhóm 4	Viên	9.960	4.400	43.824.000
74	Ubidecarenone + Vitamin E	30mg+6,71mg	Viên nang mềm/uống	Nhóm 1	Viên	7.200	7.182	51.710.400
75	Linezolid	600mg/300ml	Dung dịch tiêm truyền, tiêm truyền	N4	Chai/lọ/Túi	200	195.000	39.000.000
<b>TỔNG CỘNG (75 KHOẢN)</b>								<b>2.236.636.904</b>

**II. NHÓM BIỆT DƯỢC GỐC VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ**

STT	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Dạng bào chế/ đường dùng	Nhóm thuốc	ĐVT	Số lượng dự trữ năm 2026	Giá kế hoạch	Thành tiền kế hoạch
1	Xarcal XL 10mg	10mg	Uống/Viên nén phóng thích kéo dài	BDG	Viên	1200	15.291	18.349.200
2	Augmentin 1g	875mg + 125mg	Viên nén bao phim, Uống	BDG	Viên	2856	16.680	47.638.080
3	Concor 5mg	5mg	Viên nén bao phim, Uống	BDG	Viên	5550	4.290	23.809.500
4	Concor Cor	2,5mg	Viên nén bao phim, Uống	BDG	Viên	2400	3.147	7.552.800
5	Bisolvon Tablets	8mg	Uống/Viên nén	BDG	Viên	180	1.987	357.660
6	No-Spa forte	80mg	Uống/Viên nén	BDG	Viên	8720	1.274	11.109.280

STT	Tên hoạt chất/Tên thành phần thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Dạng bào chế/đường dùng	Nhóm thuốc	DVT	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền kế hoạch
7	Nexium Mups	20mg	Viên nén kháng dịch dạ dày/ uống	BDG, 1	Viên	700	22.456	15.719.200
8	Diamicron MR 60mg	60mg	Viên nén phóng thích có kiểm soát, uống	BDG	Viên	720	5.126	3.690.720
9	Glucophage 500mg	500mg	Viên nén bao phim, uống	BDG	Viên	3600	1.598	5.752.800
10	Solu-Medrol	40mg	Bột đông khô pha tiêm, tiêm	Biệt dược gốc	Lọ	150	41.871	6.280.650
11	Nebilet Tab 5mg 14's	5mg	Viên nén, uống	BDG	Viên	2520	7.600	19.152.000
<b>TỔNG CỘNG (11 KHOẢN)</b>								<b>159.411.890</b>
<b>TỔNG CỘNG (86 KHOẢN)</b>								<b>2.396.048.794</b>

## PHỤ LỤC 2

### YÊU CẦU HỒ SƠ XÉT CHỌN CÁC MẶT HÀNG CHO HOẠT ĐỘNG NHÀ THUỐC BỆNH VIỆN

(Kèm theo Thông báo số: 330 /TB-BV ngày 13 tháng 3 năm 2026)

#### I. HỒ SƠ PHÁP LÝ (QUYỀN 1):

1. Đơn đề nghị cung cấp hàng hóa (BM.02.1)
2. Quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác hoặc các tài liệu tương đương khác trong trường hợp tổ chức không có tên trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp (bản sao chứng thực)
3. Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược còn hiệu lực do cơ quan có thẩm quyền cấp với phạm vi kinh doanh phù hợp với thuốc cung ứng (bản sao chứng thực)
4. Giấy chứng nhận đạt thực hành tốt phân phối thuốc – GDP còn hiệu lực đối với các công ty chào các mặt hàng là thuốc (bản sao chứng thực).
5. Phiếu công bố đủ điều kiện mua bán thiết bị y tế đối với nhà cung cấp chào mặt hàng là thiết bị y tế.
6. Nhà cung cấp cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà cung cấp là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm nộp HSXC. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Nhà cung cấp nộp các tài liệu như sau:
  - Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc
  - Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm nộp HSXC sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà cung cấp (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1).

(Ví dụ: Thời điểm hết hạn nộp hồ sơ là ngày 30/1/2026, năm tài chính của nhà cung cấp là 01/01 – 31/12 thì nhà cung cấp phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2024)

## II. HỒ SƠ CHỨA BÁO GIÁ, CAM KẾT (QUYỀN 2).

1. Báo giá BM.02.2 đối với thuốc
2. Bản cam kết (BM.02.3)

## III. HỒ SƠ SẢN PHẨM (QUYỀN 3)

1. Giấy phép lưu hành (GPLH), catalog sản phẩm. Trường hợp GPLH, catalog hết hiệu lực thì công ty cung cấp thẻ kho có số lô khớp với tờ khai hải quan (đối với thuốc nhập khẩu) hoặc khớp với phiếu kiểm nghiệm (đối với thuốc sản xuất trong nước) chứng minh thuốc được sản xuất hoặc nhập khẩu trong thời hạn hiệu lực của GPLH.
2. Bản in căn cứ giá trúng thầu thuốc công bố trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia muasamcong.mpi.gov.vn tại các cơ sở y tế tuyến tỉnh, tuyến trung ương trong vòng 12 tháng; quyết định trúng thầu mua sắm tập trung cấp địa phương, cấp quốc gia trong thời hạn của hợp đồng hoặc thỏa thuận khung mua sắm tập trung tính đến trước thời điểm mua thuốc hoặc Bản in căn cứ giá trúng thầu thiết bị y tế công bố trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia muasamcong.mpi.gov.vn còn hiệu lực (đóng dấu công ty)

(Trường hợp thuốc đã trúng thầu theo hình thức đấu thầu rộng rãi qua mạng trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia (muasamcong.mpi.gov.vn) nhưng hợp đồng mua sắm đã hết hiệu lực, nhà cung cấp cung cấp bản sao hợp đồng đã ký với cơ sở y tế để làm căn cứ tham khảo. Nhà cung cấp đồng thời cam kết giá chào cung cấp cho bệnh viện không cao hơn giá đã cung cấp cho các cơ sở y tế khác đối với cùng mặt hàng, cùng tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách đóng gói và điều kiện thương mại tương đương)

3. Đơn giá chào của thuốc không được cao hơn giá kế hoạch của thuốc đó tại Phụ lục 1.
4. Giấy chứng nhận tiêu chuẩn quản lý chất lượng ISO 13485 còn hiệu lực (nếu bằng tiếng nước ngoài thì cung cấp bản gốc và bản tiếng việt đóng dấu công ty)

Lưu ý:

1. Hồ sơ phải nộp đúng thời hạn, xếp theo đúng thứ tự yêu cầu, bệnh viện không đánh giá các hồ sơ nộp muộn, không đúng yêu cầu quy định.
2. Các tài liệu của nhà thầu được đóng thành ba quyển hồ sơ riêng biệt (Hồ sơ pháp lý; Hồ sơ chứa báo giá, cam kết và Hồ sơ sản phẩm. Mỗi quyển hồ sơ

*có đánh số trang và mục lục. Các tài liệu cung cấp là bản có dấu xác nhận của Nhà cung cấp*

- 3. Thứ tự sắp xếp hồ sơ các sản phẩm trong hồ sơ sản phẩm phải trùng với thứ tự của sản phẩm trên báo giá.*
- 4. Báo giá làm theo mẫu yêu cầu kẹp trong hồ sơ nộp.*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày      tháng      năm 2026

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CUNG CẤP CÁC MẶT HÀNG  
CHO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NHÀ THUỐC BỆNH VIỆN**

Kính gửi: BỆNH VIỆN ĐA KHOA SƠN TÂY

Sau khi nghiên cứu thông báo của Bệnh viện đa khoa Sơn Tây về việc nộp hồ sơ xét chọn các mặt hàng phục vụ cho hoạt động kinh doanh Nhà thuốc Bệnh viện năm 2026 mà chúng tôi đã nhận được, Công ty ..... đề nghị cung cấp mặt hàng cho hoạt động kinh doanh nhà thuốc Bệnh viện theo đúng yêu cầu của Bệnh viện cùng với bảng danh mục các sản phẩm có giá và hồ sơ sản phẩm kèm theo.

Nếu hồ sơ đề nghị của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi cam kết cung cấp hàng hóa theo đúng các điều khoản được thỏa thuận trong hợp đồng.

Trân trọng cảm ơn!

**GIÁM ĐỐC**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

## BẢNG BÁO GIÁ

TÊN CÔNG TY:  
MÃ SỐ THUẾ:  
ĐỊA CHỈ:

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tháng)	GPLH hoặc GPNK	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Thuốc											

Tổng số khoản: Khoản

Lưu ý:

Đối với cột số (12) Đơn vị tính, yêu cầu ghi theo đơn vị tính nhỏ nhất của sản phẩm. VD: chai, lọ, ống, viên, gói.....

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

**GIÁM ĐỐC**

(Ký và ghi rõ họ tên)

TÊN CÔNG TY.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

**BẢN CAM KẾT****Kính gửi: Bệnh viện đa khoa Sơn Tây**

Doanh nghiệp chúng tôi là: Công ty .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: .....

Email liên hệ: .....

MST: .....

Người đại diện theo pháp luật: ..... Chức vụ: .....

Chúng tôi xin cam kết về các sản phẩm cung cấp cho hoạt động kinh doanh Nhà thuốc Bệnh viện đa khoa Sơn Tây bao gồm một số nội dung cụ thể như sau:

**1. Hồ sơ sản phẩm đầy đủ các nội dung theo yêu cầu của bệnh viện.**

Toàn bộ các tài liệu cung cấp trong hồ sơ xét chọn là đúng với hồ sơ gốc. Nếu các cơ quan thanh tra, kiểm tra và bảo vệ pháp luật phát hiện có sự giả mạo thì công ty chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật và đền bù toàn bộ thiệt hại kinh tế phát sinh của Bệnh viện. Hồ sơ bao gồm:

- Giấy phép lưu hành sản phẩm đúng quy định;
- Thực hiện đúng việc kê khai giá thuốc và chi tiết mức giá kê khai với Cục quản lý Dược và chịu trách nhiệm về việc bán thuốc không cao hơn giá kê khai với Bệnh viện.
- Cung ứng thuốc với các thông số về tên thuốc, hàm lượng, đơn vị, đơn giá, quy cách, GMP, VISA/GPNK/GPLH đúng như trong hồ sơ.
- Quyết định trúng thầu hoặc hợp đồng hoặc thỏa thuận khung mua sắm tập trung của sản phẩm tại các cơ sở y tế khác (đối với thuốc) là sao y từ bản chính, nội dung không có sai khác với bản chính.

(Trường hợp thuốc đã trúng thầu theo hình thức đấu thầu rộng rãi qua mạng trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia (muasamcong.mpi.gov.vn) nhưng

hợp đồng mua sắm đã hết hiệu lực, nhà cung cấp cung cấp bản sao hợp đồng đã ký với cơ sở y tế để làm căn cứ tham khảo. Nhà cung cấp đồng thời cam kết giá chào cung cấp cho Bệnh viện không cao hơn giá đã cung cấp cho các cơ sở y tế khác đối với cùng mặt hàng, cùng tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách đóng gói và điều kiện thương mại tương đương)

- Mẫu nhãn cung cấp đúng theo mẫu nhãn được phê duyệt với Cục Quản lý dược đối với các thuốc cung cấp.

## **2. Về chất lượng hàng hóa**

- Giao hàng đúng nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa về hãng sản xuất, nước sản xuất theo như hồ sơ xét chọn đã nộp, hợp đồng và danh mục ký kết giữa bệnh viện và công ty.
- Hạn dùng đúng trên bao bì của nhà sản xuất, không tẩy xóa...
- Đảm bảo chất lượng hàng hóa theo yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất.
- Sẵn sàng phối hợp giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình giao hàng, bán hàng.

## **3. Cam kết về giá**

- Giá bán Bệnh viện đa khoa Sơn Tây không cao hơn giá trúng thầu của thuốc đó tại Bệnh viện đa khoa Sơn Tây cùng thời điểm hoặc giá trúng thầu của thuốc đó tại các cơ sở y tế tuyến tỉnh, tuyến trung ương trong vòng 12 tháng tính đến trước thời điểm mua thuốc

Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của Quý Bệnh viện.

**GIÁM ĐỐC CÔNG TY**

*(Ký và ghi rõ họ tên)*